

Số: 35 /2014/QĐ-UBND

Vĩnh Yên, ngày 15 tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định chi tiết một số điều về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và đơn giá bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số:.....S.....
	Ngày: 15/8

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 345/TTr-STNMT ngày 5/8/2014, Báo cáo thẩm định số 93/BC-STP ngày 31/7/2014 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định chi tiết một số điều về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và đơn giá bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 18/2011/QĐ-UBND ngày 20/4/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành quy định thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và đơn giá bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 23/11/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của bản Quy định về thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và đơn giá bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất ban hành kèm theo Quyết định số 18/2011/QĐ-UBND ngày 20/4/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan liên quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./. *P*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVB – Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- UBMTTQVN, các tổ chức đoàn thể tỉnh;
- CPCT, CPVP;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Như Điều 3;
- Chuyên viên: Khối NCTH;
- Lưu VT;

(T b). *g*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Yü Chí Giang

QUY ĐỊNH

Chi tiết một số điều về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và đơn giá bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc
(Ban hành kèm theo Quyết định số: **35** /2014/QĐ-UBND ngày **15** / 8 /2014
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Bản quy định này quy định chi tiết một số điều về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và đơn giá bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Những nội dung không quy định tại Bản quy định này thì thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng đủ điều kiện theo quy định tại Điều 75 Luật Đất đai.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT

Điều 3. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trong trường hợp người sử dụng đất không có hồ sơ, giấy tờ chứng minh đã đầu tư vào đất

Trường hợp người sử dụng đất không có hồ sơ, chứng từ chứng minh các chi phí đầu tư vào đất thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải, phóng mặt bằng có trách nhiệm kiểm tra, xác minh thực tế để xác định chi phí đầu tư vào đất còn lại, lập phương án bồi thường, hỗ trợ, xin ý kiến các Sở chuyên ngành trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, Sở chuyên ngành phải trả lời bằng văn bản cho Ban giải phóng mặt bằng và phát triển quỹ đất tỉnh hoặc Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư các cấp (sau đây gọi là Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng).

Điều 4. Về mức đất ở, nhà ở tái định cư trong trường hợp hộ gia đình bị thu hồi đất có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng chung sống

Mức đất ở, nhà ở tái định cư trong trường hợp hộ gia đình khi Nhà nước thu hồi đất ở có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng chung sống hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng đất quy định tại Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (Sau đây được gọi là Nghị định 47/2014/NĐ-CP) được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Trường hợp đủ điều kiện để tách hộ, căn cứ quỹ đất tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét giao đất ở tái định cư, đất gian dân cho từng hộ gia đình theo quy định.

2. Trường hợp có nhiều hộ gia đình có cùng chung quyền sử dụng một (01) thửa đất ở thu hồi thì việc xem xét giao đất ở, nhà ở tái định cư cho các hộ gia đình có chung quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Giá đất ở tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất cho hộ gia đình tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 5. Bồi thường về đất, chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở của hộ gia đình, cá nhân

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê nhưng được miễn tiền thuê đất do thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng thì được bồi thường bằng đất có cùng mục đích sử dụng với thời hạn còn lại. Trường hợp không có đất bồi thường thì được bồi thường bằng tiền theo thời hạn sử dụng đất còn lại theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP.

2. Giá đất ở tính thu tiền sử dụng đất, giá bán nhà ở tái định cư cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có nhà ở trước ngày 01/7/2004 mà có nguồn gốc do lần, chiếm khi Nhà nước thu hồi đất nếu không còn chỗ ở nào khác được Nhà

nước giao đất ở mới hoặc bán nhà ở tái định cư từng dự án cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 6. Xử lý trường hợp bồi thường khi thu hồi diện tích đất ngoài chỉ giới

1. Trường hợp Nhà nước thu hồi một phần đất ở của người sử dụng đất để xây dựng theo quy hoạch mà phần diện tích đất ở còn lại nhỏ hơn diện tích chia tách tối thiểu của địa phương ($30m^2$ đối với đất ở đô thị, $50m^2$ đối với đất ở nông thôn) theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, hoặc diện tích đất ở còn lại của thửa đất thu hồi lớn hơn diện tích chia tách tối thiểu nhưng hình dạng hoặc kích thước thửa đất không đủ điều kiện làm nhà ở theo quy định của pháp luật xây dựng thì thực hiện thu hồi. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung vào phương án bồi thường cùng với phần diện tích đất nằm trong chỉ giới giải phóng mặt bằng để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định chung. Trường hợp đặc biệt do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Người sử dụng đất có trách nhiệm bàn giao diện tích đất bị thu hồi cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý trước khi được giao đất tái định cư. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất có trách nhiệm quản lý chặt chẽ để sử dụng đất theo quy định. Kinh phí bồi thường do chủ đầu tư dự án chi trả và được tính vào vốn đầu tư của dự án.

2. Trường hợp Nhà nước thu hồi một phần đất nông nghiệp của người sử dụng mà phần diện tích còn lại manh mún, khó canh tác thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp thửa đất sau khi thu hồi có diện tích còn lại dưới $30 m^2$, nếu chủ sử dụng đất có đơn đề nghị thu hồi hết, được Trưởng thôn nơi có đất và Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận khó khăn trong sản xuất thì Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định thu hồi đất; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định, sau khi giải phóng mặt bằng giao Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý. Kinh phí bồi thường do chủ đầu tư dự án chi trả và được tính vào tổng mức đầu tư của dự án;

b) Trường hợp thửa đất sau khi thu hồi có diện tích còn lại lớn hơn $30 m^2$ mà hình dạng thửa đất phức tạp, điều kiện canh tác khó khăn, nếu chủ sử dụng đất có đơn đề nghị thu hồi hết, được Trưởng thôn nơi có đất và Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn của huyện phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất kiểm tra thực địa, nếu thửa đất thực sự không đảm bảo điều kiện canh tác thì Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định thu hồi. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường,

giải phóng mặt bằng lập phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định, sau khi giải phóng mặt bằng giao Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý. Kinh phí bồi thường do chủ đầu tư dự án chi trả và được tính vào tổng mức đầu tư đầu tư của dự án;

c) Trường hợp đặc biệt do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 7. Việc phân chia tiền bồi thường về đất đối với những người đang đồng quyền sử dụng đất

Việc phân chia tiền bồi thường về đất cho các đối tượng đồng quyền sử dụng đất quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định 47/2014/NĐ-CP được thực hiện như sau:

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị thu hồi có trách nhiệm tổ chức họp những người đang đồng quyền sử dụng đất để thống nhất phân chia nguồn kinh phí bồi thường cho người đồng quyền sử dụng.

2. Trường hợp không thống nhất được thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng gửi số tiền đó vào Kho bạc Nhà nước và hướng dẫn những người đồng quyền sử dụng đất gửi đơn đến Tòa án giải quyết theo quy định. Trong thời gian chờ Tòa án giải quyết, những người đồng quyền sử dụng đất có trách nhiệm bàn giao đất cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng. Căn cứ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chi trả cho những người đang đồng quyền sử dụng đất.

Điều 8. Bồi thường về đất nông nghiệp để lại chưa giao theo Nghị định số 64/CP mà không phải là đất công ích

1. Khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp để lại chưa giao theo Nghị định số 64/CP mà không phải là đất công ích thì người sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ về đất nông nghiệp quỹ I cùng hạng.

2. Việc phân chia tiền bồi thường, hỗ trợ do cộng đồng dân cư tự thỏa thuận. Trường hợp không thống nhất được thì thực hiện theo quy định tại Điều 7 Bản quy định này.

Mục 2

BỒI THƯỜNG TÀI SẢN, VỀ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Điều 9. Bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất

1. Đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 89 Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất mà bị tháo dỡ toàn bộ hoặc một phần mà phần còn lại không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật thì được bồi thường như sau:

Mức bồi thường nhà, công trình bằng tổng giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại và khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình:

$$\text{Mức bồi thường} = \frac{\text{Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại}}{\text{Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại}} + \frac{\text{Khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm}}{\text{Khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm}}$$

a) Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại được xác định theo công thức sau:

$$T_{gh} = GI - \frac{GI}{T} \times T1$$

Trong đó:

T_{gh}: Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại;

GI: Giá trị xây mới nhà, công trình bị thiệt hại có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ quản lý chuyên ngành ban hành;

T: Thời gian khấu hao áp dụng đối với nhà, công trình bị thiệt hại;

T1: Thời gian mà nhà, công trình bị thiệt hại đã qua sử dụng.

b) Khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm được tính bằng 20% giá trị hiện có của nhà, công trình. Mức bồi thường không quá giá trị xây mới của nhà, công trình bị thiệt hại có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương.

Trường hợp nhà, công trình bị thiệt hại có giá trị hiện có nhỏ hơn 20% thì được tính bồi thường bằng 20% giá trị xây mới của nhà, công trình bị thiệt hại có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương.

c) Trường hợp nhà, công trình không xác định được thời gian sử dụng thì mức bồi thường bằng 80% giá trị của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương tại Bảng đơn giá số 1A, 1B kèm theo Quyết định này.

2. Trường hợp đặc biệt do Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

3. Đơn giá xây dựng mới của nhà, công trình xây dựng được áp dụng theo Bảng đơn giá số 1A, 1B kèm theo Quyết định này.

Điều 10. Bồi thường đối với cây trồng và vật nuôi là thủy sản

1. Đối với cây lâu năm, mức bồi thường được tính theo Bảng đơn giá số 2 kèm theo Quyết định này và hệ số điều chỉnh hàng năm (nếu có).

2. Mức bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch đó. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất cao nhất trong ba năm liền kề của vật nuôi trồng thủy sản chính tại địa phương và giá tại thời điểm thu hồi.

Trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra (nếu có).

Điều 11. Mức bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà, công trình đối với người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước

Mức bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp đối với Người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước quy định tại Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP bằng (=) 100% giá xây dựng quy định tại Bảng đơn giá số 1B kèm theo Quyết định này.

Điều 12. Mức bồi thường về di chuyển mô mả

Mức bồi thường về di chuyển mô mả thực hiện theo Bảng đơn giá số 03 ban hành kèm theo Quyết định này. Trường hợp đặc biệt do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 13. Bồi thường chi phí di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất

1. Khi Nhà nước thu hồi đất ở, hộ gia đình, cá nhân phải di chuyển chỗ ở thì được bồi thường như sau: trong phạm vi 3km được bồi thường 4.000.000 đồng/hộ; di chuyển từ 3km được bồi thường 5.000.000 đồng/hộ.

2. Trường hợp phải di chuyển tài sản khác không thuộc Khoản 1 Điều này thì được bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt như sau:

a) Người sử dụng đất lập dự toán chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt và gửi cơ quan có chức năng thẩm định giá thẩm định;

b) Trường hợp khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất thì được bồi thường chi phí, tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt;

c) Căn cứ chứng thư thẩm định giá, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập phương án bồi thường đề nghị cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt theo quy định.

Mục 3

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Điều 14. Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp

1. Mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất sản xuất nông nghiệp được thực hiện như sau:

a) Thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 6 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ là 24 tháng;

b) Thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 24 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ là 36 tháng;

c) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân không nhận tiền hỗ trợ theo quy định tại Điểm a, Điểm b khoản này mà tự nguyện nhận tiền hỗ trợ tính theo m² đất thu hồi thì được hỗ trợ theo quy định tại Khoản 12 Điều 17 của Quy định này.

2. Mức hỗ trợ ổn định sản xuất đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quy định tại các Điều 100, 101 và 102 của Luật Đất đai thì được hỗ trợ ổn định sản xuất bằng tiền với mức hỗ trợ bằng (=) 30% một năm thu nhập sau thuế, theo mức thu nhập bình quân của ba (03) năm liền kề trước đó.

Thu nhập sau thuế được xác định căn cứ vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc được cơ quan thuế chấp thuận; trường hợp chưa được kiểm toán hoặc chưa được cơ quan thuế chấp thuận thì việc xác định thu nhập sau thuế được căn cứ vào thu nhập sau thuế do đơn vị kê khai tại báo cáo tài chính, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cuối mỗi năm đã gửi cơ quan thuế.

3. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản (không bao gồm đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ) của các nông, lâm trường quốc doanh trước ngày có quyết định chuyển thành Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên khi Nhà nước thu hồi đất mà thuộc đối tượng là cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường quốc doanh đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp đang trực tiếp sản xuất nông, lâm nghiệp; hộ

gia đình, cá nhân nhận khoán đang trực tiếp sản xuất nông, lâm nghiệp và có nguồn sống chủ yếu từ sản xuất nông, lâm nghiệp thì được hỗ trợ bằng (=) 30% giá đất có cùng mục đích sử dụng và cùng hạng.

4. Mức hỗ trợ ổn định sản xuất (Hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi cho sản xuất nông nghiệp, các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và kỹ thuật nghiệp vụ đối với sản xuất kinh doanh dịch vụ công thương nghiệp) đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà được bồi thường bằng đất nông nghiệp từng trường hợp cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

5. Khi Nhà nước thu hồi đất mà người lao động do (của) tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bị ngừng sản xuất, kinh doanh thì được hỗ trợ trợ cấp ngừng việc tương đương 30 kg gạo trong thời gian sáu (06) tháng.

6. Việc chi trả các khoản hỗ trợ cho các đối tượng quy định tại Điều này được thực hiện một (01) lần cùng với chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ. Đơn giá xác định tại thời điểm thu hồi đất.

Điều 15. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của nông trường quốc doanh lâm trường quốc doanh đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp) khi Nhà nước thu hồi đất ngoài các khoản hỗ trợ theo quy định tại Điều 13 Bản quy định này còn được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm. Mức hỗ trợ bằng (=) hai phẩy năm (2,5) lần giá đất nông nghiệp đối với diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi; diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi.

2. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có đất ở kết hợp kinh doanh, dịch vụ có đăng ký kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng (=) 30% mức thu nhập một (01) năm sau thuế, theo mức thu nhập bình quân của ba (03) năm liền kề trước đó. Thu nhập sau thuế được xác định căn cứ vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc được cơ quan thuế chấp thuận. Trường hợp chưa được kiểm toán hoặc chưa được cơ quan thuế chấp thuận thì việc xác định thu nhập sau thuế được căn cứ vào thu nhập sau thuế do hộ gia đình, cá nhân kê khai tại báo cáo tài chính, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cuối mỗi năm để gửi cơ quan thuế.

Điều 16. Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn

Đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn khi Nhà nước thu hồi thì không được bồi thường, nhưng được hỗ trợ bằng (=) 80% giá đất nông nghiệp cùng hạng.

Tiền hỗ trợ được nộp vào ngân sách Nhà nước và được đưa vào dự toán ngân sách hàng năm của xã, phường, thị trấn; tiền hỗ trợ chỉ được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng, sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn.

Điều 17. Hỗ trợ khác và thưởng bàn giao mặt bằng nhanh

1. Hộ gia đình, cá nhân khi bị thu hồi đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở trong khu dân cư nhưng không được công nhận là đất ở; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở dọc kênh mương và dọc tuyến đường giao thông thì ngoài việc bồi thường theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm còn được hỗ trợ bằng (=) 40% giá đất ở của thửa đất đó. Diện tích được hỗ trợ không quá ba (03) lần hạn mức giao đất ở cao nhất tại địa phương.

2. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất nông nghiệp khi thực hiện Nghị định 64/CP ngày 27/7/1993 của Chính phủ ban hành Bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp; Nghị định 85/1999/NĐ-CP ngày 28/8/1999 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp và bổ sung việc giao đất làm muối cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài; giao đất Lâm nghiệp khi thực hiện Nghị định số 02/CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ ban hành Bản quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp; Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích Lâm nghiệp; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai thì thực hiện bồi thường theo diện tích đo đạc thực tế và được hỗ trợ 100% các khoản bồi thường, hỗ trợ của diện tích chênh lệch thiếu so với giấy tờ về quyền sử dụng đất nếu mốc giới, hình dạng của thửa đất không thay đổi so với thời điểm được giao đất hoặc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

3. Hộ gia đình, cá nhân nhận thầu khoán đất công ích của xã, phường, thị trấn khi Nhà nước thu hồi đất thì được hỗ trợ theo mức sau:

a) 20% giá đất nông nghiệp cùng hạng đối với diện tích đất nhận khoán đã sử dụng liên tục từ ba (03) năm trở lên;

b) 10% giá đất nông nghiệp cùng hạng đối với diện tích đất nhận khoán đã sử dụng dưới ba (03) năm; 10% còn lại hỗ trợ ngân sách xã.

Mức hỗ trợ tại điểm a, b Khoản này áp dụng cho cả việc thuê ao, hồ, đầm để nuôi trồng thủy sản. Trường hợp đã được tính bồi thường hoặc hỗ trợ công đào đắp, nạo vét, cải tạo thì không được tính hỗ trợ theo quy định trên.

4. Khi Nhà nước thu hồi đất là đường giao thông nội đồng, kênh mương nội đồng, nếu không xác định được chi phí đầu tư xây dựng thì được hỗ trợ theo diện tích đất thu hồi, mức hỗ trợ bằng (=) 100% giá đất nông nghiệp cao nhất mà đường giao thông, kênh mương đi qua. Số tiền hỗ trợ chuyển vào ngân sách xã, phường, thị trấn quản lý để sử dụng vào mục đích xây dựng hạ tầng của xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật.

5. Nhà, công trình xây dựng khác của hộ gia đình, cá nhân trên đất bị thu hồi không đủ điều kiện bồi thường thì được hỗ trợ nhưng mức hỗ trợ cao nhất bằng (=) 80% mức bồi thường nhà, công trình xây dựng khác theo quy định tại Điều 9 Bản quy định này.

6. Đối với công trình xây dựng ngoài chỉ giới thu hồi đất ở nhưng do tái định cư mà phải tháo dỡ, di chuyển thì tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng kiểm tra cụ thể mức độ thiệt hại để xem xét hỗ trợ. Mức hỗ trợ cao nhất bằng (=) 100% giá trị được xác định bằng khối lượng kiểm đếm thực tế với đơn giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc theo giá xây dựng tại Bảng đơn giá số 1A và 1B kèm theo Quyết định này.

7. Tài sản, cây trồng trên phạm vi diện tích đất tái định cư tại chỗ được hỗ trợ tháo dỡ, di chuyển bằng mức bồi thường. Vị trí, diện tích hỗ trợ do cần sử dụng đất phù hợp với UBND cấp xã và Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định, nhưng diện tích để tính hỗ trợ tài sản, cây trồng không vượt quá hạn mức giao đất ở cao nhất tại địa phương (đơn giá được áp dụng tại Bảng đơn giá số 1A, 1B, 2, 2B và số 3 kèm theo Quyết định này).

8. Đối với vật nuôi khác (không phải là vật nuôi trong nuôi trồng thủy sản) nuôi tập trung theo quy mô công nghiệp, trang trại, tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ thực tế tính mức hỗ trợ chi phí di chuyển, lập phương án bồi thường trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hỗ trợ theo từng dự án cụ thể. Trường hợp giá trị hỗ trợ dưới 20 triệu đồng giao Ủy ban nhân dân cấp huyện Quyết định.

9. Đối với gia đình chính sách đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội của Nhà nước có xác nhận của Phòng Lao động - Thương binh và xã hội khi thu hồi đất

phải di chuyển chỗ ở do bị thu hồi nhà ở, đất ở ngoài được hỗ trợ như trên còn được hỗ trợ như sau:

a) Người hoạt động Cách mạng trước năm 1945; Anh hùng Lực lượng vũ trang; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Anh hùng Lao động; thân nhân Liệt sỹ đang hưởng tiền tuất nuôi dưỡng hàng tháng; thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị mất sức lao động từ 81% trở lên được hỗ trợ 7.000.000 đồng/hộ sử dụng nhà, đất;

b) Thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị mất sức lao động từ 61% đến dưới 81% được hỗ trợ 6.000.000 đồng/hộ sử dụng nhà, đất;

c) Thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị mất sức lao động từ 41% đến dưới 61% được hỗ trợ 5.000.000 đồng/hộ sử dụng nhà, đất;

d) Gia đình Liệt sỹ, người có công với Cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng; thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị mất sức lao động từ 21% đến dưới 41% được hỗ trợ 4.000.000 đồng/hộ sử dụng nhà, đất;

đ) Hộ gia đình có người đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội khác của Nhà nước được hỗ trợ 3.000.000 đồng/hộ sử dụng nhà, đất.

Trường hợp trong hộ gia đình có nhiều người thuộc diện được hưởng một trong các mức hỗ trợ trên thì hộ gia đình chỉ được tính hỗ trợ một lần theo mức cao nhất.

10. Hỗ trợ giải phóng mặt bằng:

Hộ gia đình, cá nhân nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao đất cho các dự án đúng thời gian và kế hoạch ngoài việc hỗ trợ quy định tại Bản quy định này còn được hỗ trợ giải phóng mặt bằng nhanh theo quy định sau:

a) Hỗ trợ 2.000 đồng/m² đối với tất cả các loại đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm và đất lâm nghiệp trồng rừng sản xuất đã giao cho các hộ gia đình, cá nhân;

b) Hỗ trợ 1.000 đồng/m² đối với đất nông nghiệp còn lại gồm: Đất rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm thuộc các nông lâm trường quản lý có hợp đồng canh tác sản xuất đối với các hộ gia đình, cá nhân;

c) Hỗ trợ 20.000 đồng/m² đối với đất ở;

d) Hỗ trợ 2.000.000 đồng/hộ đối với các hộ phải di chuyển nhà ở.

Tất cả mức hỗ trợ trên chỉ áp dụng đối với những hộ thực hiện giao trả đất đúng thời gian, đúng kế hoạch.

11. Thường bàn giao mặt bằng nhanh:

Hộ gia đình, cá nhân nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và giao đất cho dự án trong thời gian 20 ngày đối với đất nông nghiệp; 60 ngày đối với đất ở kể từ khi chủ dự án công bố trả tiền theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cấp có thẩm quyền phê duyệt thì chủ dự án căn cứ vào thời gian nêu trên lập phương án thường bàn giao mặt bằng nhanh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

12. Hỗ trợ đối với trường hợp thu hồi dưới 30% đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng, mà đất nông nghiệp không đủ điều kiện được hỗ trợ theo quy định tại Điều 14 Bản quy định này thì được hỗ trợ như sau:

a) Đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản: 15.000 đồng/m² nếu không phải di chuyển chỗ ở; 20.000 đồng/m² đối với trường hợp phải di chuyển chỗ ở;

b) Đất rừng trồng sản xuất: 1.500 đồng/m² nếu không phải di chuyển chỗ ở; 2.000 đồng/m² đối với trường hợp phải di chuyển chỗ ở;

c) Diện tích đất thu hồi được hỗ trợ quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này được xác định theo từng quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền và không được tính cộng dồn vào diện tích đất nông nghiệp thu hồi lần sau.

13. Trường hợp đặc biệt Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

Mục 4

TÁI ĐỊNH CƯ

Điều 18. Tái định cư, hỗ trợ tái định cư:

1. Khi Nhà nước thu hồi đất, người có đất ở thu hồi phải di chuyển chỗ ở thì được bố trí đất ở, nhà ở tái định cư theo quy định tại Điều 86 và Điều 87 Luật Đất đai, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP và Bản quy định này.

2. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất ở phải di chuyển chỗ ở mà tự lo đất ở (không nhận đất ở tái định cư) thì được hỗ trợ một khoản tiền trừ trường hợp đã nhận tiền hỗ trợ tái định cư quy định tại Điều 19 bản quy định này thì thực hiện như sau:

a) Các xã, phường thuộc thành phố Vĩnh Yên, thị xã Phúc Yên là: 50 triệu đồng/hộ;

b) Thị trấn Tam Đảo 60 triệu đồng/hộ;

c) Vùng còn lại là: 40 triệu đồng/hộ.

3. Hỗ trợ tự lo chỗ ở:

a) Người bị thu hồi đất ở thuộc diện tái định cư, phải di chuyển chỗ ở được hỗ trợ tự lo chỗ ở trong 06 tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng/hộ;

b) Trường hợp tái định cư tại chỗ nhưng phải tháo dỡ toàn bộ nhà ở chính thì được hỗ trợ tiền thuê nhà ở hoặc làm nhà tạm trong 06 tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng/hộ;

c) Hộ gia đình, cá nhân đang thuê nhà ở không phải là nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước khi Nhà nước thu hồi đất phải dỡ nhà ở, phải di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ chi phí di chuyển bằng mức quy định tại Khoản 1 Điều 13 Bản quy định này.

Điều 19. Suất tái định cư tối thiểu đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi Nhà nước thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở

Suất tái định cư tối thiểu đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi Nhà nước thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở trên địa bàn tính là 50m² đất.

Trường hợp suất tái định cư tối thiểu được tính bằng tiền thì khoản tiền cho suất tái định cư tối thiểu tương đương với giá trị một suất tái định cư tối thiểu bằng đất ở tại nơi bố trí tái định cư.

Điều 20. Diện tích tái định cư đối với các trường hợp đất ở của hộ gia đình, cá nhân bị sạt lở, sụt lún bất ngờ

Diện tích đất ở tái định cư đối với các trường hợp đất ở của hộ gia đình cá nhân bị sạt lở, sụt lún bất ngờ theo diện tích quy hoạch đã được phê duyệt nhưng tối đa không vượt quá hạn mức giao đất ở cao nhất tại địa phương.

Mục 5

CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG, CHI PHÍ THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG

Điều 21. Chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Việc chi trả tiền bồi thường được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP.

2. Trường hợp chủ đầu tư đã chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng cho diện tích đất hành lang giao thông, đất nhỏ lẻ khó canh tác ngoài chỉ giới cho thuê đất của dự án mà không được khấu trừ vào tiền thuê đất hoặc tiền sử dụng đất phải nộp thì khi có dự án mới triển khai vào diện tích đã bồi thường nên

trên chủ đầu tư mới có trách nhiệm hoàn trả lại kinh phí cho chủ đầu tư trước đã bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất mà chủ đầu tư trước đã chi trả theo đơn giá bồi thường, hỗ trợ tại thời điểm thu hồi đất thực hiện dự án mới.

Điều 22. Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Mức chi phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho một dự án là 2% tổng số kinh phí bồi thường, hỗ trợ của dự án.

2. Đối với các dự án thực hiện trên các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn, dự án xây dựng công trình hạ tầng theo tuyến hoặc trường hợp phải thực hiện cưỡng chế kiểm đếm thì tổ chức được giao thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập dự toán kinh phí tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định mức chi phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo từng dự án cụ thể, không khống chế mức chi 2%.

3. Trường hợp phải thực hiện cưỡng chế thu hồi đất thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán kinh phí tổ chức thực hiện cưỡng chế trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quyết định. Việc bố trí kinh phí tổ chức thực hiện cưỡng chế thu hồi đất như sau:

a) Đối với trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất nhưng được miễn nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì khoản kinh phí này được bố trí và hạch toán vào vốn đầu tư của dự án;

b) Đối với trường hợp Nhà nước thực hiện thu hồi đất tạo quỹ đất sạch để giao, cho thuê thông qua hình thức đấu giá thì khoản kinh phí này được ứng từ Quỹ phát triển đất;

c) Đối với trường hợp nhà đầu tư tự nguyện ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (trong đó có khoản kinh phí thực hiện cưỡng chế thu hồi đất) thì khoản kinh phí này được trừ vào số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

4. Việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Bộ Tài chính.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Mục I

TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG; THẨM ĐỊNH PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Điều 23. Tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng

1. Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện, Ủy ban nhân dân tỉnh, UBND cấp huyện giao việc thực hiện bồi thường cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Thành phần Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các cấp do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cùng cấp làm Chủ tịch Hội đồng, các thành viên gồm:

- a) Đại diện cơ quan Tài nguyên và Môi trường;
- b) Đại diện cơ quan Tài chính;
- c) Đại diện cơ quan Kinh tế - Hạ tầng hoặc quản lý đô thị;
- d) Đại diện cơ quan Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- đ) Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã có đất bị thu hồi;
- e) Đại diện của những hộ gia đình bị thu hồi đất từ một đến hai người;
- f) Một số thành viên khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định cho phù hợp với thực tế ở địa phương;

Căn cứ tình hình thực tế địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp quyết định giao cơ quan làm thường trực Hội đồng.

2. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp lập và tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập thể và quyết định theo đa số. Trường hợp biểu quyết ngang nhau thì theo phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng;

3. Căn cứ quy mô, tính chất từng dự án cụ thể, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp tỉnh phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện; Hội đồng giải phóng mặt bằng cấp huyện để nhất thành lập Tổ công tác nơi có dự án để giúp thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 24. Thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Việc thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được thực hiện như sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thu hồi đất có liên quan từ hai (02) huyện, thành phố, thị xã trở lên trừ trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các trường hợp còn lại.

3. Thành phần hồ sơ đề nghị thẩm định gồm:

a) Thông báo thu hồi đất;

b) Tờ trình đề nghị thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và Bảng tính chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho từng chủ hộ bị thu hồi đất kèm theo;

c) Bản đồ quy hoạch địa điểm được chấp thuận; Bản đồ địa chính thu hồi và giao đất cho chủ dự án đã được cơ quan nhà nước kiểm tra nghiệm thu (có bảng tổng hợp số thửa, số tờ bản đồ, vị trí thửa đất, diện tích các loại đất ... kèm theo);

d) Biên bản kiểm kê đất đai, tài sản, vật kiến trúc và cây trồng trên đất của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập và có ký nhận của chủ sử dụng đất, tài sản trên đất;

đ) Quyết định phê duyệt giá đất áp dụng trong bồi thường, giải phóng mặt bằng;

e) Bản phô tô Giấy tờ hợp lệ của người sử dụng đất đang bị thu hồi (theo quy định của Luật đất đai năm 2013);

f) Bảng tổng hợp về số hộ, số nhân khẩu trong từng hộ gia đình bị thu hồi đất (có xác nhận của chính quyền cấp xã);

g) Thuyết minh phương án tính bồi thường giải phóng mặt bằng (nêu rõ căn cứ áp dụng đơn giá tính bồi thường, hỗ trợ, diện tích bồi thường, khối lượng tài sản, nhà, vật kiến trúc, cây trồng, di chuyển mồ mả trên đất bị thu hồi, diện tích đất tái định cư, số hộ tái định cư v.v..);

h) Biên bản niêm yết công khai và kết thúc niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

i) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan có trách nhiệm thẩm định quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này để tổ chức thẩm định. Nội dung thẩm định gồm:

a) Họ và tên, địa chỉ của người bị thu hồi đất;

b) Diện tích, loại đất, vị trí, nguồn gốc của đất bị thu hồi; số lượng, khối lượng, tỷ lệ phần trăm chất lượng còn lại của tài sản bị thiệt hại;

c) Việc áp dụng chính sách bồi thường, hỗ trợ;

d) Việc áp giá đất, giá tài sản để tính bồi thường;

đ) Phương án bố trí tái định cư

e) Phương án di dời các công trình của Nhà nước, của tổ chức, của cơ sở tôn giáo, của cộng đồng dân cư;

g) Phương án di dời mồ mả;

h) Các nội dung khác trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Mục 2

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LIÊN QUAN

Điều 25. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành tỉnh

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra và giải quyết những vướng mắc phát sinh trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật và Bản quy định này;

b) Trình UBND tỉnh tổ chức việc phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Sở Tài chính:

a) Chịu trách nhiệm xây dựng Bảng giá, điều chỉnh, cập nhật kịp thời (nếu có) đối với tài sản (trừ nhà và công trình xây dựng khác) trên đất kèm theo Bản quy định này;

b) Chủ trì giải quyết những vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của ngành trong quá trình bồi thường, giải phóng mặt bằng.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Chủ trì kiểm tra, thẩm định, hướng dẫn chủ đầu tư thực hiện đúng, đầy đủ việc xây dựng các dự án tái định cư và di chuyển trụ sở, cơ sở sản xuất kinh doanh và vốn liên quan đến quá trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng theo kế hoạch hàng năm hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

4. Sở Xây dựng:

a) Chịu trách nhiệm hướng dẫn việc xác định giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất bị thu hồi theo quy định tại Điểm a, Khoản 1 Điều 9 Bản quy định này làm cơ sở cho việc tính toán bồi thường, hỗ trợ cho từng đối tượng;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan xây dựng Bảng đơn giá nhà ở xây dựng mới và Bảng đơn giá bồi thường tài sản là vật kiến trúc. Hướng dẫn xác định niên hạn sử dụng của công trình xây dựng làm cơ sở cho việc tính toán bồi thường, hỗ trợ.

6

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng xác định vị trí quy mô khu tái định cư cho phù hợp với quy hoạch phát triển chung của địa phương trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

d) Hướng dẫn và phối hợp với chính quyền địa phương công bố công khai quy hoạch xây dựng, quy hoạch điểm dân cư nông thôn theo quy định của pháp luật và chủ trì giải quyết những vướng mắc về quy hoạch xây dựng theo thẩm quyền;

đ) Cung cấp thông tin quy hoạch, thoả thuận quy hoạch cho các tổ chức bị thu hồi đất phải di chuyển địa điểm để đảm bảo yêu cầu tiến độ giải phóng mặt bằng;

e) Giải quyết những vướng mắc trong việc xác định giá bồi thường nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc;

f) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng xây dựng các khu tái định cư theo quy định hiện hành;

5. Cục Thuế tỉnh:

a) Chỉ đạo Chi cục thuế cấp huyện xác định mức thu nhập sau thuế của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh;

b) Chủ trì giải quyết những vướng mắc liên quan đến nghĩa vụ thuế của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

c) Cung cấp thông tin dữ liệu nghĩa vụ tài chính về đất có liên quan đến tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng khi có yêu cầu.

6. Công an tỉnh:

a) Chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện phương án bảo vệ cường chế thu hồi đất hoặc bảo vệ thi công đối với dự án thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh.

b) Chỉ đạo cơ quan công an cấp huyện xây dựng và tổ chức thực hiện phương án bảo vệ cường chế thu hồi đất hoặc bảo vệ thi công đối với các dự án thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện.

7. Thanh tra tỉnh:

Kết luận giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

8. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn:

a) Chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức, chỉ phí đầu tư, năng xuất cây trồng, vật nuôi đối với trường hợp có thay đổi hoặc phát sinh mới;

b) Xác định mức hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi cho sản xuất nông nghiệp, các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú ý, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và kỹ thuật nghiệp vụ đối với sản xuất, kinh doanh dịch vụ công thương nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân được bồi thường bằng đất nông nghiệp (nếu có).

9. Sở Lao động Thương binh và Xã hội:

Chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan giải quyết những chế độ về lao động việc làm chuyển đổi nghề khi Nhà nước thu hồi đất của các tổ chức sản xuất kinh doanh và hộ gia đình, cá nhân.

10. Sở Công thương, Sở Giao thông vận tải, Sở Thông tin và Truyền thông theo chức năng, nhiệm vụ của ngành có trách nhiệm tiếp nhận, thẩm định hồ sơ các công trình, tài sản, vật kiến trúc phải di chuyển trong phạm vi thu hồi đất để Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

11. Các Sở, ban, ngành khác có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn.

Điều 26. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Tuyên truyền, vận động tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, các tổ chức và chủ đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng, phương án tạo lập các khu tái định cư tại địa phương theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Chỉ đạo tổ chức thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật và Bản quy định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Tổ chức công khai tuyên truyền về mục đích thu hồi đất, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng dự án được Nhà nước thu hồi, chấp thuận đầu tư;

b) Phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các trường hợp xây dựng trái phép và làm thay đổi mục đích sử dụng đất trái quy định khi đã có kế hoạch sử dụng

đất hàng năm được phê duyệt và thông báo thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

c) Chủ trì phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường trong việc đo đạc lập bản đồ, kê khai, kiểm đếm, xác nhận nguồn gốc, chủ sử dụng đất, tài sản trên đất và thu hồi, chỉnh lý hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận đối với diện tích đất bị thu hồi;

d) Phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng gửi quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến từng người có đất thu hồi;

đ) Phối hợp chặt chẽ trong việc thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và bố trí tái định cư cho người bị thu hồi đất;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định.

Điều 27. Tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

Tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm sau đây:

1. Xây dựng triển khai kế hoạch, phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; Lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu điều tra, kiểm đếm, đơn giá áp dụng trong phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư.

3. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định. Hướng dẫn, giải đáp thắc mắc của người sử dụng đất về những vấn đề liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

4. Thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư dự án hoặc quản lý quỹ đất để giải phóng mặt bằng được giao theo quy định của pháp luật.

5. Căn cứ tình hình thực tế, chủ trì phối hợp với chủ đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất đề xuất biện pháp giải quyết vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

6. Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án tái định cư; tổ chức thực hiện tái định cư sau khi được phê duyệt.

7. Thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, các giấy tờ khác có liên quan đến quyền sử dụng đất của người có đất bị thu hồi. Bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị cơ quan có thẩm quyền chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Lưu trữ, quản lý hồ sơ, tài liệu, phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án do đơn vị thực hiện trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

8. Tổng hợp, gửi báo cáo theo định kỳ công tác giải phóng mặt bằng hàng tháng, quý, 06 tháng và hàng năm trên địa bàn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân tỉnh.

9. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng được thuê doanh nghiệp, tổ chức có chức năng thực hiện các dịch vụ về bồi thường, giải phóng mặt bằng, gồm:

a) Đo đạc, lập bản đồ thu hồi và giao đất; trích lục bản đồ, trích sao hồ sơ địa chính (trường hợp chưa có bản đồ địa chính hoặc bản đồ địa chính đã bị biến động không còn phù hợp với hiện trạng thì trích đo, lập hồ sơ thửa đất);

b) Lập phương án về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

c) Lập và thực hiện dự án xây dựng khu tái định cư;

d) Dịch vụ khác về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Điều 28. Quyền, trách nhiệm của người có đất bị thu hồi

1. Quyền của người có đất bị thu hồi:

a) Người có đất bị thu hồi được Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cung cấp, phổ biến các thông tin pháp lý về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư như: Thông báo thu hồi đất, quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền, giá đất, giá tài sản và chính sách bồi thường áp dụng để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, địa điểm bố trí tái định cư (nếu có);

b) Khiếu nại về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư được huyện phê duyệt;

c) Được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở đúng thời gian quy định của pháp luật khi đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật (nếu tái định cư).

2. Nghĩa vụ của người sử dụng đất bị thu hồi đất:

a) Chấp hành đầy đủ chủ trương, chính sách thu hồi đất theo quy định;

b) Phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc, kê khai, kiểm đếm tài sản; xác nhận kết

quả kiểm đếm, diện tích đất đai, tài sản trên đất khi thực hiện kiểm đếm để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

c) Nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và bàn giao mặt bằng đúng kế hoạch;

d) Thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp tái định cư (nếu có) và xây dựng nhà ở tái định cư sớm ổn định cuộc sống theo quy định;

e) Nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng để chỉnh lý hồ sơ theo quy định.

Điều 29. Xử lý chuyển tiếp

Việc xử lý chuyển tiếp thực hiện thực hiện theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét và điều chỉnh cho phù hợp./. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHẠM VĂN TỊCH



Vu Chi Giang

BẢNG ĐƠN GIÁ SỐ 1A
NHÀ Ở XÂY DỰNG MỚI

(Kèm theo Quyết định số **35** /2014/QĐ-UBND ngày **15** tháng **8** năm 2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Hạng nhà	Loại nhà	Đơn giá: 1.000€/m ² sàn XD	
		Vĩnh Yên và các huyện, thị khác	Thị trấn nghi mát Tam Đảo
I	Nhà đủ tiêu chuẩn phân cấp xếp hạng		
Nhà	1 Nhà 1 tầng mái ngói sườn gỗ xẻ hoặc mái tôn sườn thép, tường xây gạch chỉ 110 bổ trụ, tường bao quanh cao > 3m (không tính chiều cao tường thu hồi), không có trần.	1.923	2.076
	2 Nhà 1 tầng mái ngói sườn gỗ xẻ hoặc mái tôn sườn thép, tường xây gạch chỉ 110 bổ trụ, tường bao quanh cao ≤ 3m (không tính chiều cao tường thu hồi), không có trần.	1.346	1.453
	3 Nhà 1 tầng mái ngói sườn gỗ xẻ hoặc mái tôn sườn thép, tường xây gạch chỉ 220, tường bao quanh cao > 3m (không tính chiều cao tường thu hồi), không có trần.	2.097	2.271
	4 Nhà 1 tầng mái ngói sườn gỗ xẻ hoặc mái tôn sườn thép, tường xây gạch chỉ 220, tường bao quanh cao ≤ 3m (không tính chiều cao tường thu hồi), không có trần.	1.468	1.591
	5 Nhà 1 tầng tường xây gạch chịu lực, sàn mái bằng bê tông cốt thép. Chống nóng, chống thấm bằng lớp mái ngói sườn gỗ xẻ hoặc mái tôn sườn thép.	3.385	3.654
	6 Nhà 1 tầng, khung BTCT chịu lực, tường xây gạch chỉ, sàn mái bằng bê tông cốt thép. Chống nóng, chống thấm bằng lớp mái ngói sườn gỗ xẻ hoặc mái tôn sườn thép	3.895	4.200
	7 Nhà 2-3 tầng, tường xây gạch chịu lực, sàn mái bằng bê tông cốt thép. Chống nóng, chống thấm bằng lớp mái ngói sườn gỗ xẻ hoặc mái tôn sườn thép.	4.392	4.826
	8 Nhà 2-3 tầng, khung BTCT chịu lực, tường xây gạch bao che, sàn mái bằng bê tông cốt thép. Chống nóng, chống thấm bằng lớp mái ngói sườn gỗ xẻ hoặc mái tôn sườn thép.	5.053	5.546
	10 Nhà 4-5 tầng, khung BTCT chịu lực, tường xây gạch bao che, sàn mái bằng BTCT. Chống nóng, chống thấm bằng lớp mái ngói sườn gỗ xẻ hoặc mái tôn sườn thép.	5.363	5.797
	11 Nhà 6-8 tầng, khung BTCT chịu lực, tường xây gạch bao che, sàn mái bằng BTCT. Chống nóng, chống thấm bằng lớp mái ngói sườn gỗ xẻ hoặc mái tôn sườn thép.	5.633	6.081
Nhà biệt thự	1 Biệt thự riêng biệt (biệt lập): Kiến trúc xây dựng đẹp, vật liệu xây dựng chất lượng cao, nội ngoại thất được thiết kế	6.275	8.052
	2 Biệt thự song đôi ghép (song lập): Kiến trúc xây dựng đẹp, vật liệu xây dựng tốt, nội, ngoại thất được thiết kế đẹp và hợp	5.953	7.131
II	Nhà không đủ tiêu chuẩn phân cấp xếp hạng		
	Nhà gỗ lợp ngói hoặc tấm lợp khác, tường tước xi vôi rôm, nền láng xi măng, bố hệ gạch chỉ. Ghi chú: Đơn giá tối thường nhà gỗ lợp ngói gồm chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp dựng và làm mới lợp vôi, bố hệ,	673	726

chú thích bảng 1A

1- Bảng giá nhà ở XD mới nêu trên đã bao gồm chi phí xây dựng phần kiến trúc và các thiết bị của hệ thống điện, cấp thoát nước, thiết bị khu vệ sinh.

2- Nhà cấp IV loại 1 tầng mái ngói hoặc mái tôn nếu có trần thì được tính thêm:

+Trần cốt ép (dầm trần gỗ)	139.343	đ/m ²
+Trần gỗ dán (dầm trần gỗ)	219.895	đ/m ²
+Trần thạch cao (dầm thanh nhôm)	242.688	đ/m ²
+Trần nhựa liên doanh (dầm trần thanh hợp kim)	131.456	đ/m ²
+Trần xốp	80.896	đ/m ²
+Trần tóc xi, vôi rơm	161.792	đ/m ²
+Trần bạt	20.224	đ/m ²

3- Nhà công nghiệp (khung thép, mái lợp tấm lợp) được xác định khối lượng tháo dỡ, di chuyển và lắp đặt lại theo thực tế để tính giá trị bồi thường.

4- Đối với những loại nhà không lợp mái hoặc lợp mái bằng vật liệu khác với quy định ở bảng 1A thì tính chiết trừ chênh lệch giảm phần mái theo bảng giá 1B.

5- Những loại nhà, bộ phận của nhà hoặc công trình xây dựng độc lập không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật, không áp dụng được đơn giá theo quy định tại bảng 1A thì tính toán khối lượng xây dựng thực tế và áp dụng theo đơn giá tại bảng giá 1B.

6- Đơn giá nhà 1 tầng được tính với chiều cao móng là 1,5 m so với nền nhà; đơn giá nhà 2-3 tầng được tính với chiều cao móng là 2 m so với nền nhà. Nếu chiều cao móng chôn lớn hơn thì phần khối lượng cổ móng tăng thêm được chiết tính theo đơn giá tại bảng giá 1B

BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG TÀI SẢN LÀ VẬT KIẾN TRÚC (TÀI SẢN KHÔNG THUỘC GIÁ NHÀ Ở XÂY DỰNG MỚI)-BẢNG 1B

(Kèm theo Quyết định số 35 /2014/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: Đồng

TT	LOẠI CÔNG TÁC	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	I. VẬT KIẾN TRÚC			
	A - Công tác xây mới			
	1 - Phần xây dựng			
	Nhóm công việc xây, trát, bê tông			
1	Móng xây đá hộc	m ³	874.000	Cả đào, lấp đất
2	Móng xây gạch chỉ KT (22x10,5x6) cm	m ³	1.189.000	Cả đào, lấp đất
3	Móng xây gạch xi, đá ong (40x20x15) cm	m ³	952.000	Cả đào, lấp đất
4	Xếp khan móng và tường đá hộc không chít mạch	m ³	361.000	
5	Xếp khan móng và tường đá hộc có chít mạch vữa mác 50	m ³	447.000	
6	Bó vữa xây gạch chỉ (22x10,5x6) cm	m ³	1.466.000	Cả đào, lấp đất
7	Tường xây gạch chỉ dày ≤ 11 cm không trát	m ³	1.241.000	
8	Tường xây gạch chỉ dày ≤ 11 cm có trát và quét vôi 2 mặt	m ³	2.605.000	
9	Tường xây gạch chỉ dày ≥ 22 cm không trát	m ³	1.101.000	
10	Tường xây gạch chỉ dày ≥ 22 cm có trát và quét vôi 2 mặt	m ³	1.783.000	
11	Tường xây đá ong, gạch xi (40x20x15) cm không trát	m ³	827.000	
12	Tường xây gạch đất (30x15x10) cm dày 15 cm vữa đất	m ³	351.000	
13	Tường xây gạch chỉ (22x10,5x6) cm dày 22 cm vữa đất	m ³	1.059.000	
14	Tường trình hoặc đắp đất cho mọi độ dày	m ³	137.000	
15	Vách toác xi hoặc bùn rơm	m ²	139.000	
16	Trụ độc lập (22x22 cm) xây gạch chỉ không trát	m	69.000	
17	Trụ độc lập (33x33 cm) xây gạch chỉ không trát	m	155.000	
18	Trụ độc lập (45x45 cm) xây gạch chỉ không trát	m	287.000	
19	Tang giếng, bể nước xây gạch chỉ không trát và quét nước xi măng	m ³	1.466.000	
20	Tang giếng, bể nước xây gạch chỉ có trát 2 mặt và đánh màu	m ³	1.982.000	
21	Thành giếng xếp, kê gạch chỉ	m ²	159.000	
	Nhóm công việc ốp lát, hoàn thiện			
22	Nền lát gạch chỉ nằm	m ²	86.000	
23	Nền lát gạch đất nung	m ²	92.000	
24	Nền lát gạch xi măng hoa (bông) 20x20 cm	m ²	75.000	

TT	LOẠI CÔNG TÁC	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
25	Nền lát gạch men 50x50 cm	m ²	100.000	
26	Nền lát gạch men 60x60 cm	m ²	103.000	
27	Trát tường, trụ bằng VXM	m ²	57.000	
28	Trát tường bằng vữa Tam Hợp	m ²	58.000	
29	Quét vôi ve tường	m ²	9.000	
30	Nền láng vữa xi măng mác 75	m ²	30.000	
31	Nền, móng bê tông gạch vỡ	m ³	575.000	
32	Nền lát gạch men kích thước gạch 40x40cm, vữa xi măng	m ²	121.000	
33	Nền lát gạch men kích thước gạch 30x30cm, vữa xi măng	m ²	116.000	
34	Nền đá granito lắp ghép	m ²	250.000	
35	Nền đá granito mài tại chỗ	m ²	250.000	
36	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch xi măng tự chèn, chiều dày 5,5 cm	m ²	130.000	
37	Làm mặt sàn gỗ ván dày 2 cm	m ²	343.000	
38	Sơn tường	m ²	32.000	
39	Trát granito tường	m ²	272.000	
40	Ốp gạch men sứ 20x25 cm	m ²	252.000	
41	Ốp gạch men sứ 20x30 cm	m ²	248.000	
42	Ốp gạch men sứ 30x30 cm	m ²	236.000	
43	Ốp gạch men sứ 40x40 cm	m ²	219.000	
44	Ốp gạch men sứ 50x50 cm	m ²	269.000	
45	Ốp gạch men sứ 60x60 cm	m ²	301.000	
46	Lan can sắt ban công, cầu thang	kg	25.000	
47	Cổng sắt các loại	kg	28.000	
48	Sản xuất cửa sắt, hoa sắt	kg	20.000	
49	Cửa sắt xếp có bọc tôn	m ²	471.000	
50	Cổng gỗ ván nẹp dày 4 cm gỗ nhóm 5-6	m ²	345.000	
51	Cửa đi panô, gỗ nhóm 2	m ²	1.266.000	Cả lắp đặt, chưa có khuôn
52	Cửa đi panô kính, gỗ nhóm 2	m ²	1.224.000	Cả lắp đặt, chưa có khuôn
53	Cửa đi panô, gỗ nhóm 3	m ²	1.090.000	Cả lắp đặt, chưa có khuôn
54	Cửa đi panô kính, gỗ nhóm 3	m ²	1.021.000	Cả lắp đặt, chưa có khuôn
55	Cửa đi panô. Cửa gỗ nhóm 4	m ²	936.000	Cả lắp đặt, chưa có khuôn
56	Cửa đi panô kính. Cửa gỗ nhóm 4	m ²	855.000	Cả lắp đặt, chưa có khuôn

TT	LOẠI CÔNG TÁC	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
57	Cửa đi pa nô kính. Cửa gỗ nhóm 5-6	m ²	500.000	Cả lắp đặt, chưa có khuôn
58	Cửa sổ pa nô chớp, gỗ nhóm 2	m ²	1.119.000	Cả lắp đặt, chưa có khuôn
59	Cửa sổ pa nô chớp, gỗ nhóm 2	m ²	1.299.000	Cả lắp đặt, chưa có khuôn
60	Cửa sổ kính, gỗ nhóm 3	m ²	817.000	Cả lắp đặt, chưa có khuôn
61	Cửa sổ pa nô chớp, gỗ nhóm 3	m ²	1.059.000	Cả lắp đặt, chưa có khuôn
62	Cửa sổ kính, gỗ nhóm 4	m ²	790.000	Cả lắp đặt, chưa có khuôn
63	Cửa sổ pa nô chớp, gỗ nhóm 4	m ²	948.000	Cả lắp đặt, chưa có khuôn
64	Cửa sổ pa nô chớp, gỗ nhóm 5-6	m ²	550.000	Cả lắp đặt, chưa có khuôn
65	Khuôn cửa gỗ nhóm 2, khuôn đơn 70 x 140mm	m	236.000	Cả lắp đặt
66	Khuôn cửa gỗ nhóm 2, khuôn kép 70 x 250mm	m	412.000	Cả lắp đặt
67	Cửa đi kính khuôn nhôm, khung tiết diện 25x76, kính màu 5 ly	m ²	442.000	Cả lắp đặt
68	Cửa đi kính khuôn nhôm, khung tiết diện 25x76, kính trắng 5 ly	m ²	408.000	Cả lắp đặt
69	Cửa đi dưới panô nhôm trên kính, khung tiết diện 25x76, kính màu, kính trắng 5 ly	m ²	482.000	Cả lắp đặt
70	Cửa sổ kính khuôn nhôm, khung tiết diện 25x76, kính màu 5 ly	m ²	442.000	Cả lắp đặt
71	Cửa sổ kính khuôn nhôm, khung tiết diện 25x76, kính trắng 5 ly	m ²	379.000	Cả lắp đặt
72	Vách kính khuôn nhôm, kính 5 ly	m ²	379.000	Cả lắp đặt
73	Gia công và lắp đặt tay vịn thang bằng gỗ, kích thước 8x10 cm	m	146.000	
74	Trần tôn lạnh sườn gỗ tròn	m ²	249.000	Cả xà gỗ
75	Trần tôn lạnh sườn gỗ xẻ	m ²	285.000	Cả xà gỗ
Nhóm công việc lợp mái				
76	Mái ngói đỏ 22viên/m2 sườn gỗ	m ²	269.000	Cả xà gỗ, cầu phong, ly tò
77	Mái ngói đỏ 22viên/m2 sườn tre	m ²	181.000	Cả xà gỗ, cầu phong, ly tò
78	Mái lá cọ, rom, dạ sườn tre	m ²	176.000	Cả xà gỗ, cầu phong, ly tò
79	Mái Phi Brô xi măng sườn gỗ xẻ	m ²	133.000	Cả xà gỗ, cầu phong, ly
80	Mái Phi Brô xi măng sườn gỗ mỡ tròn	m ²	82.000	Cả xà gỗ
81	Mái tôn nái sườn gỗ xẻ; mái tôn sườn thép	m ²	199.000	Cả xà gỗ

STT	LOẠI CÔNG TÁC	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
82	Mặt tôn mái sườn gỗ mỡ tròn	m ²	168.000	Cả xà gỗ
83	Kèo gỗ xẻ không cột	m	370.000	Cả xà gỗ
84	Bán kèo gỗ xẻ	m	350.000	Cả lắp dựng
85	Kèo gỗ mỡ tròn không cột	m	87.000	Cả lắp dựng
86	Kèo gỗ mỡ tròn có 2 cột	m	175.000	Cả lắp dựng
87	Bán kèo gỗ mỡ tròn	m	86.000	Cả lắp dựng
88	Kèo tre không cột	m	57.000	Cả lắp dựng
89	Kèo tre có 2 cột	m	102.000	Cả lắp dựng
90	Bán kèo tre	m	55.000	Cả lắp dựng
91	Vì kèo thép hình khẩu độ <= 9m	kg	34.000	Cả gia công và lắp đặt
92	Vì kèo thép hình khẩu độ <= 12 m	kg	32.000	Cả gia công và lắp đặt
93	Vì kèo thép hình khẩu độ <= 18 m	kg	29.000	Cả gia công và lắp đặt
94	Gia công và lắp dựng cột thép	kg	26.000	
Nhóm công việc đào đắp, hạ tầng				
95	Đào giếng ở mọi độ sâu	m	200.000	
96	Giếng khoan sinh hoạt	m	120.000	
97	Đào ao thả cá	m ³	25.000	
98	Đắp đất công trình	m ³	31.000	
99	Đào kênh mương, rãnh thoát nước	m ³	33.000	
100	Đắp kênh mương	m ³	20.000	
101	Đắp nền đường	m ³	17.000	
102	Ống cống bê tông đường kính 1m	m	879.000	Chưa có đào, đắp đất
103	Ống cống bê tông đường kính 0,8m	m	626.000	Chưa có đào, đắp đất
104	Ống cống bê tông đường kính 0,75m	m	458.000	Chưa có đào, đắp đất
105	Ống cống bê tông đường kính 0,6m	m	331.000	Chưa có đào, đắp đất
106	Ống cống bê tông đường kính 0,5m	m	329.000	Chưa có đào, đắp đất
107	Ống cống đường kính 0,5m	m	185.000	Chưa có đào, đắp đất
108	Ống cống bê tông đường kính 0,3m	m	89.000	Chưa có đào, đắp đất
109	Ống cống bê tông đường kính 0,2m	m	68.000	Chưa có đào, đắp đất
110	Ống cống bê tông đường kính 0,15m	m	57.000	Chưa có đào, đắp đất
111	Cột điện hạ thế chữ H cao < 8m	Cột	1.700.000	Cả lắp đặt
112	Cột điện cao thế li tâm cao < 10m	Cột	1.900.000	Cả lắp đặt
113	Hầm Biogas vòm cầu nắp cố định	m ³	616.000	Cả lắp đặt+đào đắp đất
114	Hầm Biogas hình hộp nắp dầy bằng vật liệu Composite	m ³	781.000	Cả lắp đặt+đào đắp đất
115	Hàng rào lưới thép B40 không khung sắt hình, không có cột	m ²	60.000	
2 - Phần điện				
116	Cầu dao 3 cực một chiều <= 60 Ampe	cái	129.000	

TT	LOẠI CÔNG TÁC	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
117	Cầu dao 3 cực một chiều ≤ 100 Ampe	cái	413.000	
118	Át tơ nua pha ≤ 30A	cái	81.000	
119	Át tơ nua pha ≤ 30A	cái	93.000	
120	Át tơ nua pha ≤ 100A	cái	141.000	
121	Bảng gỗ hoặc nhựa	cái	42.000	
122	Công tắc 1 hạt	cái	29.000	
123	Công tắc 2 hạt	cái	33.000	
124	Công tắc 3 hạt	cái	40.000	
125	Ổ cắm đơn	cái	29.000	
126	Ổ cắm đôi	cái	38.000	
127	Ổ cắm ba	cái	47.000	
128	Đèn ống 1 bóng dài 1,2m có hộp đèn, chụp nhựa gắn vào tường	bộ	91.000	
129	Đèn ống 1 bóng dài 0,6m có hộp đèn, chụp nhựa gắn vào tường	bộ	76.000	
130	Đèn có chao chụp	bộ	39.000	
131	Quạt trần	cái	95.000	Đã trừ thu hồi vật liệu
132	Quạt treo tường	cái	71.000	Đã trừ thu hồi vật liệu
133	Ống nhựa nổi bảo hộ dây dẫn đi nổi ĐK ≤ 27 mm	m	24.000	Cả lắp đặt
134	Ống nhựa chìm bảo hộ dây dẫn đi chìm, ĐK ≤ 27 mm	m	69.000	Cả lắp đặt
135	Dây điện lõi đồng bọc nhựa PVC 1x4mm ² luồn trong ống nhựa gắn nổi	m	19.000	Cả lắp đặt
136	Dây điện lõi đồng bọc nhựa PVC 1x3mm ² luồn trong ống nhựa gắn nổi	m	15.000	Cả lắp đặt
137	Dây điện lõi đồng bọc nhựa PVC 1x2,5mm ² luồn trong ống nhựa gắn nổi	m	14.000	Cả lắp đặt
138	Dây điện lõi đồng bọc nhựa PVC 1x1,5mm ² luồn trong ống nhựa gắn nổi	m	11.000	Cả lắp đặt
139	Dây điện lõi đồng bọc nhựa PVC 1x1,0mm ² luồn trong ống nhựa gắn nổi	m	9.000	Cả lắp đặt
140	Dây cáp bọc nhựa PVC 2x6mm ² treo trên cột	m	43.000	Cả lắp đặt
141	Dây điện đôi mềm lõi đồng bọc nhựa PVC 2x0,75mm ²	m	12.000	Cả lắp đặt
142	Dây điện đôi mềm lõi đồng bọc nhựa PVC 2x1,0mm ²	m	13.000	Cả lắp đặt
143	Dây điện đôi mềm lõi đồng bọc nhựa PVC 2x1,5mm ²	m	17.000	Cả lắp đặt
144	Dây điện đôi mềm lõi đồng bọc nhựa PVC 2x2,5mm ²	m	23.000	Cả lắp đặt
145	Dây điện đôi mềm lõi đồng bọc nhựa PVC 2x4,0mm ²	m	32.000	Cả lắp đặt
3 - Phần cấp thoát nước				
146	Ống thép tráng kẽm kiểu nổi măng sông ĐK: D=32mm đi nổi	m	95.000	Cả lắp đặt

TT	LOẠI CÔNG TÁC	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
147	Ống thép tráng kẽm kiểu nối măng sông ĐK: D=25mm đi nổi	m	84.000	Cả lắp đặt
148	Ống thép tráng kẽm kiểu nối măng sông ĐK: D=20mm đi nổi	m	73.000	Cả lắp đặt
149	Ống thép tráng kẽm kiểu nối măng sông ĐK: D=15mm đi nổi	m	68.000	Cả lắp đặt
150	Ống nhựa nối bằng măng sông, đường kính d=15mm	m	23.000	Cả lắp đặt
151	Ống nhựa nối bằng măng sông, đường kính d=21mm	m	26.000	Cả lắp đặt
152	Ống nhựa nối bằng măng sông, đường kính d=27mm	m	31.000	Cả lắp đặt
153	Ống nhựa PVC kiểu nối măng sông ĐK: D=34mm đi nổi	m	36.000	Cả lắp đặt
154	Ống nhựa PVC kiểu nối măng sông ĐK: D=48mm đi nổi	m	48.000	Cả lắp đặt
155	Ống nhựa PVC kiểu nối măng sông ĐK: D=76mm đi nổi	m	68.000	Cả lắp đặt
156	Ống nhựa nối bằng măng sông, đường kính d=90mm	m	86.000	Cả lắp đặt
157	Ống nhựa nối bằng măng sông, đường kính d=110mm	m	109.000	Cả lắp đặt
158	Cút tráng kẽm nối bằng măng sông, đường kính d=15mm	cái	22.000	Cả lắp đặt
159	Cút tráng kẽm nối bằng măng sông, đường kính d=20mm	cái	33.000	Cả lắp đặt
160	Cút nhựa đường kính d=34mm	cái	12.000	Cả lắp đặt
161	Cút nhựa đường kính d=42mm	cái	16.000	Cả lắp đặt
162	Cút nhựa đường kính d=48mm	cái	20.000	Cả lắp đặt
163	Cút nhựa đường kính d=60mm	cái	25.000	Cả lắp đặt
164	Cút nhựa đường kính d=90mm	cái	47.000	Cả lắp đặt
165	Cút nhựa đường kính d=110mm	cái	55.000	Cả lắp đặt
166	Tê tráng kẽm nối bằng măng sông, đường kính d=15mm	cái	32.000	Cả lắp đặt
167	Tê tráng kẽm nối bằng măng sông, đường kính d=20mm	cái	44.000	Cả lắp đặt
168	Tê nhựa đường kính d=34mm	cái	12.000	Cả lắp đặt
169	Tê nhựa đường kính d=42mm	cái	13.000	Cả lắp đặt
170	Tê nhựa đường kính d=48mm	cái	19.000	Cả lắp đặt
171	Tê nhựa đường kính d=60mm	cái	25.000	Cả lắp đặt
172	Tê nhựa đường kính d=90mm	cái	48.000	Cả lắp đặt
173	Tê nhựa đường kính d=110mm	cái	69.000	Cả lắp đặt
174	Lắp đặt giá treo và hộp số phòng	cái	85.000	
175	Hộp đựng	cái	65.000	

TT	LOẠI CÔNG TÁC	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
176	Di chuyển điểm đầu cấp nước	Điểm	155.000	
177	Ván ren bằng nhựa(Bao gồm cả lắp đặt)	cái	118.000	
178	Ván ren bằng đồng(Bao gồm cả lắp đặt)	cái	32.000	
	B Công tác tháo dỡ, lắp đặt lại			
179	Tháo dỡ và lắp dựng lại vì kèo gỗ mái ngói, khẩu độ $\leq 6,9$ m	m ³	900.000	
180	Tháo dỡ và lắp dựng lại mái ngói, cao ≤ 4 m	m ²	41.000	
181	Tháo dỡ và lắp dựng lại khung gỗ dầm sàn	m ³	850.000	
182	Tháo dỡ và lắp dựng lại trần gỗ	m ²	45.000	
183	Tháo dỡ và lắp dựng lại vách ngăn gỗ	m ²	50.000	
184	Tháo dỡ và lắp dựng lại ván sàn	m ²	60.000	
185	Tháo dỡ và lắp dựng lại cửa gỗ	m ²	40.000	
186	Tháo dỡ và lắp dựng lại khuôn cửa đơn, khuôn gỗ	m	20.000	
187	Tháo dỡ và lắp dựng lại khuôn cửa kép, khuôn gỗ	m	25.000	
188	Tháo dỡ và lắp dựng lại mái tôn cao ≤ 4 m	m ²	14.000	
189	Tháo dỡ và lắp dựng lại mái tôn cao ≤ 16 m	m ²	16.000	
190	Tháo dỡ và lắp dựng lại xà gỗ thép	kg	3.200	
191	Tháo dỡ và lắp dựng lại vì kèo thép khẩu độ ≤ 18 m	kg	4.200	
192	Tháo dỡ và lắp dựng lại vì kèo thép khẩu độ > 18 m	kg	5.100	
193	Tháo dỡ và lắp dựng lại cột thép cao ≤ 4 m	kg	5.400	
194	Tháo dỡ và lắp dựng lại cột thép cao ≤ 16 m	kg	5.400	
195	Tháo dỡ và lắp dựng lại dầm thép tường, dầm thép cột, dầm thép cầu trục	kg	4.000	

BẢNG GIÁ SỐ 2A

Bồi thường, hỗ trợ cây các loại

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND
ngày 15/ 8 /2014 của UBND tỉnh Vĩnh phúc)

Số TT	Loại cây trồng	Quy cách, phẩm chất	Phân loại	ĐV tính	Đơn giá (đồng)
1	Vải, nhãn, hồng ngâm	a / Đang thu hoạch		Cây	
		- $\Phi \geq 40\text{cm}$ tán lá 25m^2	A	“	2.500.000
		- Φ từ 31-39cm tán lá 20m^2	B	“	2.000.000
		- Φ từ 20cm — 30cm tán lá 15m^2	C	“	1.700.000
		- Φ từ 15cm — 19cm tán lá 12m^2	D	“	1.000.000
		b/Chưa hoặc bắt đầu thu hoạch			
		- Φ từ 9-14cm tán lá 10m^2	E	“	600.000
		- Φ từ 5- 8cm tán lá 7m^2 hoặc trồng 3 năm	F	“	450.000
		- Φ từ 3-4cm tán lá 5m^2 hoặc trồng 3 năm	G	“	210.000
		- Φ từ 3-4cm tán lá 3m^2 hoặc trồng 2 năm	H	“	150.000
		- Trồng 1 năm đến dưới 2 năm tán lá 2m^2	I	“	100.000
		- Cây trồng dưới 1 năm	K	“	50.000
		- Cây trồng không đúng mật độ		“	5.000
2	Muối quèo, xoài	a / Đang thu hoạch		Cây	
		- $\Phi \geq 40\text{cm}$ tán lá 25m^2	A	“	1.500.000
		- Φ từ 31-39cm tán lá 20m^2	B	“	1.100.000
		- Φ từ 21- 30cm tán lá 15m^2	C	“	850.000
		- Φ từ 15- 20cm tán lá 12m^2	D	“	650.000
		b/Chưa hoặc bắt đầu thu hoạch			
		- Φ từ 12-14cm tán lá 10m^2	E	“	400.000
		- Φ từ 9-11cm tán lá 7m^2	F	“	300.000

		- $\Phi \leq 8\text{cm}$ tán lá 5m^2 hoặc trồng 2-3 năm	G	“	100.000
		- Trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm tán lá 2m^2	H	“	50.000
		- Cây trồng dưới 1 năm	I	“	30.000
		- Cây trồng không đúng mật độ		“	5.000
3	Trám, hồng chín	a/ Đang thu hoạch		Cây	
		- $\Phi \geq 40\text{cm}$ tán lá 25m^2	A	“	700.000
		- Φ từ 31-39cm tán lá 20m^2	B	“	450.000
		- Φ từ 15- 30cm tán lá 15m^2	C	“	250.000
		b/chưa hoặc bắt đầu thu hoạch			
		- Φ từ 9-14cm tán lá 10m^2	D	“	150.000
		- $\Phi \leq 8\text{cm}$ tán lá 5m^2 hoặc trồng 2-3 năm	E	“	100.000
		Trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm tán lá 2m^2	F	“	50.000
		Cây trồng dưới 1 năm	G	“	30.000
		Cây trồng không đúng mật độ		“	5.000
4	Sấu, Mít	a/ Đang thu hoạch		Cây	
		- $\Phi \geq 40\text{cm}$ tán lá 25m^2	A	“	450.000
		- Φ từ 31-39cm tán lá 20m^2	B	“	360.000
		- Φ từ 15-30 cm tán lá 15m^2	C	“	270.000
		b/Chưa hoặc bắt đầu thu hoạch			
		- Φ từ 9-14cm tán lá 10m^2	D	“	150.000
		- $\Phi \leq 8\text{cm}$ tán lá 5m^2 hoặc trồng 2-3 năm	E	“	100.000
		Trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm tán lá 2m^2	F	“	50.000
		Cây trồng dưới 1 năm	G	“	20.000
		Cây trồng không đúng mật độ		“	3.000
		a/ Đang thu hoạch		Cây	
		- $\Phi \geq 10\text{cm}$ tán lá 20m^2	A	“	400.000

5	Bưởi, Na, Lê, Đào, Mận, Mơ, Hong xiêm,vú sữa	- Φ từ 5-9cm tán lá 10m ²	B	"	250.000
		b/chưa hoặc bắt đầu thu hoạch			
		- Φ ≤ 4cm tán lá 5m ² hoặc trồng 2 — 3 năm	C	"	150.000
		Trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm tán lá 3m ²	D	"	70.000
		Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm tán lá 2m ²	E	"	50.000
		Cây trồng dưới 1 năm	G	"	20.000
		Cây trồng không đúng mật độ		"	3.000
6	?i, Thị, Khế, Chay,Càphê, Trứng gà, Quất, Hong bì, Táo, Dâu Da, Roi	a/ Đang thu hoạch		Cây	
		- Φ ≥ 5cm tán lá 10m ²	A	"	250.000
		- Φ từ 3-4cm tán lá 5m ²	B	"	150.000
		b/chưa hoặc bắt đầu thu hoạch			
		- Φ ≤ 2cm tán lá 5m ² hoặc trồng 2 – 3 năm	C	"	80.000
		-Trồng từ 1 năm dưới 2 năm tán lá 3m ²	D	"	60.000
		-Trồng dưới 1 năm tán lá 2m ²	E	"	40.000
7	Cam sành	-Cây trồng không đúng mật độ		"	3.000
		a/ Đang thu hoạch		Cây	
		- Φ ≥ 5cm tán lá 10m ²	A	"	450.000
		- Φ từ 3-4cm tán lá 5m ²	B	"	250.000
		b/Chưa hoặc bắt đầu thu hoạch			
		- Φ ≤ 2cm hoặc trồng 2 – 3 năm, tán lá 3m ²	C	"	150.000
		-Trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm tán lá 2 m ²	D	"	80.000
		-Cây trồng dưới 1 năm	E	"	50.000
		-Cây trồng không đúng mật độ		"	5.000
		a/ Đang thu hoạch		Cây	
		- Φ ≥ 5cm tán lá 10m ²	A	"	150.000
		- Φ từ 3-4cm tán lá 5m ²	B	"	100.000

8	Cam thường, Quýt, Chanh	b/chưa hoặc bắt đầu thu hoạch			
		- $\Phi \leq 2\text{cm}$ hoặc trồng 2 – 3 năm	C	"	80.000
		- Trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm, tán lá 3m ²	D	"	60.000
		- Cây trồng dưới 1 năm, tán lá 3m ²	E	"	30.000
		- Cây trồng không đúng mật độ		"	3.000
9	Dừa	a/ Đang thu hoạch		Cây	
		- Cao $\geq 4\text{m}$	A	"	300.000
		- Cao từ 2-3m	B	"	150.000
		b/ Chưa thu hoạch hoặc bắt đầu thu hoạch			
		- Trồng từ 2-5 năm	C	"	100.000
		- Trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	D		50.000
10	Cau ăn quả	- Trồng dưới 1 năm	E	"	50.000
		a/ Đang thu hoạch		Cây	
		- Cao $\geq 5\text{m}$	A	"	150.000
		- Cao từ 2-4m	B	"	100.000
		b/ Chưa thu hoạch hoặc bắt đầu thu hoạch		"	
		- Trồng từ 2-5 năm	C	"	70.000
		- Trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	D	"	30.000
		- Trồng dưới 1 năm	E	"	15.000
11	Đu đủ	- Cây trồng không đúng mật độ		"	2.000
		a/ Đang thu hoạch		Cây	
		- $\Phi \geq 5\text{cm}$, cao từ 1,5 – 2,5m	A	"	100.000
		- $\Phi \geq 5\text{cm}$, cao $>2,5\text{m}$ đã cần cỗi	B	"	50.000
		b/ Chưa hoặc bắt đầu thu hoạch			
		- Φ từ 2-4cm hoặc cao từ 1-1,4m	C	"	50.000
		- Φ từ 1-2cm hoặc cao từ 0,7-0,9m	D		30.000
		- Trồng dưới 1 năm	E	"	5.000

		- Cây trồng không đúng mật độ			500
12	Chuối các loại	- Đang có quả non chưa thu hoạch	A	Cây	20.000
		- Chưa có quả, thân cao > 1,6m	B	"	15.000
		- Chưa có quả, thân cao < 1,5m	C	"	10.000
		Mới trồng ≤ 6 tháng hoặc cây cần cỗi	D	"	5.000
13	Dứa vườn các loại	- Cây chính có quả non chưa cho thu hoạch	A	Cây	2.000
		- Cây nhánh hoặc cây chính sắp cho quả non	B	"	1000
		- Mới trồng chưa có nhánh	C	"	500
14	Thanh Long cả vật liệu	- Cây chính có quả non chưa cho thu hoạch	A	Cây	20.000
		- Cây nhánh hoặc cây chính sắp cho quả non	B	"	15.000
		- Mới trồng chưa có nhánh	C	"	10.000
15	Các loại cây trồng theo giàn (cả VL công làm giàn) như Mướp, Su	- Một giàn leo tốt > 25m ²	A	Giàn	150.000
		- Một giàn leo tốt từ 15 đến ≤ 25m ²	B	Giàn	100.000
		- Một giàn leo tốt từ 7 đến < 15m ²	C	Giàn	70.000
		- Một giàn leo tốt = 6m ²	D	Giàn	40.000
		- Một giàn leo tốt 4-5m ²	F	"	20.000
	su, Thiên lý, Gấc, Nhót, Đỗ	- Một giàn leo tốt rộng 1-3m ²	E	"	15.000
		- Một giàn chưa leo tới giàn	G	"	10.000
16	Chè hái lá hoặc hái búp	Một khóm từ 3 đến 5 cây			
		- Trồng hàng 0,7m ² = 1 khóm			
		- Gieo vãi 0,7m ² = 1 khóm			
		a/ Đang thu hoạch		Khóm	
		- Tán lá > 0,5m ²	A	"	5.000
		- Tán lá từ 0,4 – 0,49m ²	B	"	4.000

		- Tán lá từ 0,3 – 0,39m ²	C	"	3.000
		b/ Chưa hoặc bắt đầu thu hoạch		"	
		- Trồng từ 2- 3 năm	D	"	2.000
		- Trồng 1 năm	E	"	1.000
17	Cọ	- Thân cao từ 5-7m	A	Cây	100.000
		- Thân cao từ 3 < 5m	B	"	70.000
		- Thân cao 2 < 3m	C	"	50.000
		- Thân cao < 2m	D	"	30.000
		- Mới trồng 1 năm	E	"	20.000
18	Bồ kết	a/ Đang thu hoạch		Cây	
		- $\Phi > 20\text{cm}$ tán lá $> 10\text{m}^2$	A	"	200.000
		- Φ từ 10 – 20cm, tán lá 6-9cm ²	B	"	150.000
		b/ Chưa hoặc bắt đầu thu hoạch		"	
		- Φ từ 5- 9cm, tán lá 10m ²	C	"	100.000
		- $\Phi < 4\text{cm}$	D	"	50.000
		- Trồng 1 năm	E	"	20.000
19	Son, quế	- Đang thu hoạch	A	Cây	200.000
		- Trồng từ 2 – 4 năm	C	"	140.000
		- Trồng 1 năm	D	"	50.000
		- Đang thu hoạch $> 15\text{cm}$	A	Cây	150.000
20	Trầu, Sờ, Dọc	- Đang thu hoạch từ 8 – 14cm	B	"	100.000
		- Chưa thu hoạch hoặc bắt đầu thu hoạch từ 3 -7cm	C	"	50.000
		- Trồng ≤ 1 năm	D	"	20.000
21	Sung ăn quả, Vối, cầy nhội	- Đường kính $> 15\text{cm}$	A	Cây	100.000
		- Từ 8-14cm	B	"	50.000
		- Chưa thu hoạch hoặc bắt đầu thu hoạch từ 3-7cm	C	"	30.000
		- Trồng ≤ 1 năm	D	"	15.000
22	Rau ngót	Đang thu hoạch		m ²	15.000
		Mới trồng chưa thu hoạch		m ²	5.000
23	Mía ngọt	- Năm thứ nhất	A	m ²	6.000
		- Năm thứ 2	B	m ²	5.000
24	Cỏ Voi	Thu hoạch sớm		m ²	3.000
		a/ Hết thời gian XD		Cây	

25	Cây lấy gỗ	- $\Phi > 40\text{cm}$	A	"	100.000
		- Φ từ 25 – 39cm	B	"	70.000
		- Φ từ 15 – 24cm	C	"	50.000
		b/ Đang trong thời gian XDCB			
		- Φ từ 10-14cm hoặc trồng 3 năm	C	"	30.000
		- Φ từ 5- 9cm hoặc trồng 2 – 3 năm	D	"	20.000'
		$\Phi < 4\text{cm}$ hoặc trồng 1 năm	E	"	10.000
		- Cây bạch đàn chồi dưới 1 năm (tính BQ 03 chồi/gốc cây cũ)	F	Gốc	5.000
		a/ Đã đến tuổi khai thác		Cây	
		- Tre gai		"	20.000
		- Bương, diên, mai, vầu, hóp các loại		"	15.000
		- Nứa các loại		"	4.000
26	Tre, măng, mai, diên, nứa, mây	b/ Chưa đến tuổi khai thác		"	
		- Tre, bương, mai, diên, vầu còn non không sử dụng được (có lá đuôi én)		"	15.000
		- Măng tre, bương, mai, diên, vầu cao > 3m		"	10.000
		- Măng tre, mai, diên, vầu mới trồng		khóm	12.000
		- Hóp, nứa các loại mới trồng		khóm	7.000
		Măng bát độ trồng trên một năm đã có thu hoạch		khóm	40.000
		Măng bát độ trồng dưới một năm chưa có thu hoạch		khóm	20.000
		Mây đã được thu hoạch		khóm	20.000
		Mây chưa được thu hoạch		khóm	10.000
		- Cây có đường kính >40cm	A	"	250.000

+ Đối với cây trồng thành rừng, áp dụng với cây chưa đến tuổi khai thác: Mức bồi thường được tính theo chi phí trồng, chăm sóc đến thời kỳ thu hồi đất.

+ Đường kính thân cây đo xác định trong bảng giá được đo tại vị trí cách mặt đất 1,3 m. Tán lá là diện tích đo bình quân độ phát triển của cành cây chiếu xuống mặt đất.

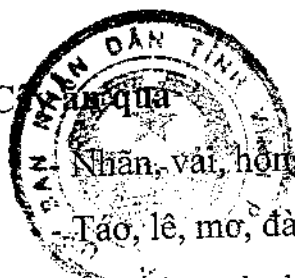
+ Đối với các loại cây chưa có trong bảng giá thì tùy từng loại cây Hội đồng bồi thường các cấp áp dụng tính theo giá các loại cây cùng họ trong bảng giá.

7

BẢNG SỐ 2B
MẬT ĐỘ CÂY TRỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2014/QĐ-UBND ngày 15 / 8/2014 của UBND
tỉnh Vĩnh Phúc)

1. Cây ăn quả:



- Nhân, vải, hồng ngâm, muỗm, quéo, trám, mít, sấu: 20-30 m²/cây
- Táo, lê, mơ, đào, mận, dứa, khế, chay, hồng chín: 15-20 m²/cây
- Oải, trứng gà, dổi, bưởi, cam, bồ kết: 8-10 m²/cây
- Na, sơn, trầu: 5 m²/cây
- Đu đủ: 4 m²/cây
- Cau ăn quả: 1 m²/cây
- Cau vua, cau cảnh: 5 m²/cây
- Dứa: 2 gốc/ m²
- Chè: 1,5 khóm/m²

2. Cây lấy gỗ:

- Bạch đàn, keo: từ 1.600 – 3.000 cây/ha. Chu kỳ sinh trưởng là 8 năm, thời gian XDCHB là 3 năm
- Thông: từ 1.600 – 2.500 cây/ha

BẢNG GIÁ SỐ 3

BỒI THƯỜNG DI CHUYỂN MỘ MẢ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 15/8/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Số TT	Diễn giải	Quy cách	ĐVT	Đơn giá(đ/ngôi)
1	Mộ đã có người nhận	a- Mộ đã cải táng trên đắp đất	Ngôi	3.100.000
		b- Mộ chưa cải táng trên đắp đất	„	
		- Chôn trên 36 tháng	„	3.500.000
		- Chôn từ 25 đến 35 tháng	„	4.500.000
		- Chôn từ 13 đến 24 tháng	„	6.800.000
		- Chôn từ 04 đến 12 tháng	„	8.000.000
2	Mộ xây	- Phần đào đắp áp dụng như mộ đắp đất		
		- Phần xây đo khối lượng cụ thể để áp dụng mức giá xây dựng tương ứng		
3	Mộ chưa có người nhận	a- Mộ đã cải táng	Ngôi	1.700.000
		b- Mộ chưa cải táng	„	2.400.000